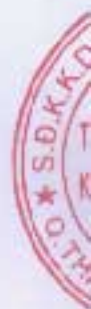


CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 23

1020
CÔNG
CHÍNH
M T
TÀI
HXL

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

CHỦ TỊCH VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Chủ tịch và Ban Giám đốc của Công ty đã điều hành Công ty trong suốt giai đoạn hoạt động và cho đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Dương Chí Dũng
Ông Trương Quốc Hùng
Ông Nguyễn Tiến Dũng
Bà Phương Minh Huệ
Bà Tạ Thị Tú Trinh
Ông Vũ Hồng Nam

Chủ tịch
Phó Chủ tịch (bổ nhiệm từ ngày 14/03/2009)
Phó Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 27/01/2010)
Thành viên (miễn nhiệm ngày 26/04/2010)
Thành viên
Thành viên (bổ nhiệm từ ngày 27/1/2010)

Ban Giám đốc

Ông Trương Quốc Hùng
Bà Vương Thị Thanh Đan
Bà Ngô Thị Thu Hương

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn tài chính - *Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International*.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 3 đến trang 23, phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Trương Quốc Hùng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2011

Số: 45.11/BCKT 2011 - ACA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với các Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính từ trang 3 đến trang 23. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Hạn chế phạm vi kiểm toán

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.3 - Nguyên tắc đánh giá chứng khoán, Công ty chưa trích lập dự phòng cho các chứng khoán chưa niêm yết có giá thị trường tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 thấp hơn giá trị ghi sổ do Ban Giám đốc Công ty chưa có căn cứ chính thức để xác định giá thị trường của các chứng khoán niêm yết này. Vì vậy, chúng tôi không đưa ra ý kiến về việc trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư chứng khoán niêm yết và ảnh hưởng đến các khoản mục có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ vấn đề hạn chế phạm vi kiểm toán nêu trên, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.



Trần Văn Phúc

Tổng Giám đốc

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 554/KTV

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN TÀI CHÍNH

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2011

Nguyễn Hoàng Dũng

Kiểm toán viên

Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1106/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu B 01-CTCK

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		51.948.217.374	66.263.928.462
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	50.265.393.055	61.382.756.344
1. Tiền	111		50.265.393.055	61.382.756.344
II. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	2.944.997.788
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	5.503.615.556
2. Dự phòng giảm giá Đầu tư ngắn hạn	129		-	(2.558.617.768)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		734.077.783	813.390.987
1. Phải thu khách hàng	131		187.108.636	232.440.987
2. Trả trước cho người bán	132		158.433.353	57.750.000
4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		355.870.000	3.300.000
5. Các khoản phải thu khác	138	6	32.665.794	519.900.000
IV. Hàng tồn kho	140		-	298.830.325
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		948.746.536	823.953.018
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	318.036.881	272.931.763
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	8	630.709.655	551.021.255
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		31.493.327.600	30.543.885.387
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		7.644.931.475	7.384.924.457
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	4.341.930.397	5.289.485.240
- Nguyên giá	222		7.571.980.122	7.294.591.841
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.230.049.725)	(2.005.106.601)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	2.958.801.104	1.303.408.817
- Nguyên giá	228		3.962.187.550	1.796.109.350
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.003.386.446)	(492.700.533)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	344.199.974	792.030.400
III. Bất động sản Đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản Đầu tư tài chính dài hạn	250		20.490.586.947	19.936.942.600
3. Đầu tư chứng khoán dài hạn	253		39.916.694.496	34.355.628.500
- Chứng khoán sẵn sàng để bán	254	12	39.916.694.496	34.244.628.500
- Chứng khoán nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	111.000.000
5. Dự phòng giảm giá Đầu tư tài chính dài hạn	259	13	(19.426.107.549)	(14.418.685.900)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.357.809.178	3.222.018.330
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.891.337.166	2.097.412.805
3. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		1.010.114.952	645.153.550
4. Tài sản dài hạn khác	268	15	456.357.060	479.451.975
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		83.441.544.974	96.807.813.849

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu B 01-CTCK
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		35.091.849.976	45.896.679.648
I. Nợ ngắn hạn	310		35.072.410.696	45.896.679.648
2. Phải trả người bán	312		764.994.796	567.765.307
3. Người mua trả tiền trước	313		469.709.374	405.094.103
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	1.996.205.670	1.904.537.765
5. Phải trả người lao động	315		361.104.458	747.229.092
6. Chi phí phải trả	316	17	348.841.661	196.567.559
8. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		30.043.719.693	41.538.352.701
9. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		7.000	305.950
11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	328	18	1.087.828.044	536.827.171
II. Nợ dài hạn	330		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		19.439.280	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		48.349.694.998	50.911.134.201
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	19	48.349.694.998	50.911.134.201
1. Vốn Đầu tư của chủ sở hữu	411		75.736.670.000	75.736.670.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(27.386.975.002)	(24.825.535.799)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		83.441.544.974	96.807.813.849

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	31/12/2009
6. Chứng khoán lưu ký (VND)	006		980.323.710.000	44.205.317.000



Trương Quốc Hùng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2011

Huỳnh

Dương Thu Hương
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mẫu B 02-CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu	01		16.951.168.757	18.678.536.576
<i>Trong đó:</i>				
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		9.310.643.781	8.777.846.322
- Doanh thu hoạt động Đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		1.065.109.839	5.876.768.213
- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		-	-
- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		-	-
- Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	01.5		244.454.545	710.710.818
- Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		282.739.649	8.328.496
- Doanh thu khác	01.9		6.048.220.943	3.304.882.727
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	19.000.000
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		16.951.168.757	18.659.536.576
4. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	20	13.217.021.371	11.062.485.176
5. Lợi nhuận/(lỗ) gộp của hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	20		3.734.147.386	7.597.051.400
6. Chi phí quản lý Doanh nghiệp	25	21	5.823.799.196	4.880.344.424
7. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 - 25)	30		(2.089.651.810)	2.716.706.976
8. Thu nhập khác	31		53.430.680	12.133.131
9. Chi phí khác	32	22	253.185.073	-
10. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		(199.754.393)	12.133.131
14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(2.289.406.203)	2.728.840.107
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	23	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập Doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(2.289.406.203)	2.728.840.107
18. Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	24	(302)	360



Trương Quốc Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2011

Dương Thu Hương
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mẫu B 03-CTCK

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh chứng khoán				
1. Tiền thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	01		2.205.437.716	1.059.210.191
2. Tiền chi hoạt động kinh doanh	02		(2.710.981.715)	(1.646.891.840)
3. Tiền chi nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	05		(296.035.044)	(241.613.518)
4. Tiền thu giao dịch chứng khoán khách hàng	06		15.036.388.104.039	3.336.817.947.275
5. Tiền chi giao dịch chứng khoán khách hàng	07		(15.092.831.282.536)	(3.321.815.198.812)
6. Tiền thu bán chứng khoán phát hành	08		-	13.422.814.200
7. Tiền chi trả tổ chức phát hành chứng khoán	09		-	(13.477.814.200)
8. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	10		(5.253.463.989)	(4.764.759.082)
9. Tiền chi trả cho người lao động	11		(4.980.277.996)	(3.914.361.900)
12. Tiền thu khác	14		64.013.116.236	23.404.654.612
13. Tiền chi khác	15		(7.637.640.400)	(1.650.508.390)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	20		(11.103.023.689)	27.193.478.536
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động Đầu tư				18.940.000
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14.339.600)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	18.940.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Đầu tư	30		(14.339.600)	18.940.000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(11.117.363.289)	27.212.418.536
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	61.382.756.344	34.170.337.808
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	50.265.393.055	61.382.756.344
(70 = 50+60+61)				



Trương Quốc Hùng

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2011

Dương Thu Hương

Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-CTCK

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô (gọi tắt là "Công ty") là Doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103015124 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 19 tháng 12 năm 2006, Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 31/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006. Và điều chỉnh tăng vốn Điều lệ từ 60.000.000.000 đồng lên 75.736.670.000 đồng theo Quyết định số 179/UBCK-GP ngày 24 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Quyết định số 199/UBCK-GP ngày 06 tháng 3 năm 2009 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc điều chỉnh Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 31/UBCK-GPHĐKD do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 21 tháng 12 năm 2006. Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô được rút bớt nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán và tự doanh chứng khoán.

Tổng số vốn Điều lệ của Công ty là 75.736.670.000 đồng, tổng số cổ phiếu là 7.573.667, với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 53 người (năm 2009 là: 50 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh của Công ty

Hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn Đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG VÀ THỰC HIỆN CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán cho các công ty chứng khoán ban hành theo Quyết định số 95/2008/QĐ-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty lập và trình bày Báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3.3 Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi Ngân hàng, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản Đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản Đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.3 Nguyên tắc đánh giá chứng khoán

Nguyên tắc đánh giá chứng khoán tự doanh và chứng khoán Đầu tư dài hạn mua:

Chứng khoán tự doanh và chứng khoán Đầu tư dài hạn mua vào được Công ty ghi nhận theo giá gốc.

Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán tự doanh, ủy thác Đầu tư bán ra: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá chứng khoán các Công ty niêm yết được lập vào thời điểm 31 tháng 12 hàng năm cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ theo quy định tại thông tư số 11/2000/TT-BTC ngày 01 tháng 02 năm 2000 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính đối với công ty chứng khoán cổ phần và trách nhiệm hữu hạn. Theo đó, dự phòng giảm giá chứng khoán được tính như sau: Mức dự phòng giảm giá Đầu tư chứng khoán cho năm tài chính bằng (–) Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm 31/12 năm báo cáo nhân (x) [Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán trừ (–) Giá đóng cửa ngày 31/12 (hoặc giá đóng cửa gần nhất nếu ngày 31/12 không phải là ngày giao dịch)].

Dự phòng giảm giá chứng khoán Công ty chưa niêm yết được lập vào thời điểm 31 tháng 12 hàng năm cho từng loại chứng khoán có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Tuy nhiên, đến thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 chưa có căn cứ chính thức để xác định giá trị đối với chứng khoán của các Công ty không niêm yết. Do đó, Công ty ghi nhận chứng khoán các công ty không niêm yết theo giá trị ghi sổ.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác

Ghi nhận các khoản phải thu khách hàng, các khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.5 Các khoản chi phí trả trước ngắn hạn

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09-CTCK***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.6 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau

	Năm
Máy móc thiết bị	04 - 08
Phương tiện vận tải	10
TSCĐ hữu hình khác	05 - 07

4.7 Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính.

Phần mềm máy tính được khấu hao trong từ 05-10 năm.

4.8 Các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ xuất phục vụ sản xuất kinh doanh, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, chi phí thuê nhà trên một năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng và các quy định kế toán hiện hành.

4.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.10 Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.11 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Số 01 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa

Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu B 09-CTCK***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)****4.12 Thuế**

Thuế thu nhập Doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập Doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

		31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
1	Tiền mặt	535.934.307	519.638.343
1.1	Tiền mặt tại quỹ của công ty	35.934.369	19.638.405
1.2	Tiền mặt tại quỹ của nhà đầu tư	499.999.938	499.999.938
2	Tiền gửi ngân hàng:	49.729.458.748	60.863.118.001
2.1	<i>Tiền gửi của công ty chứng khoán</i>	<i>19.567.223.582</i>	<i>18.257.424.553</i>
2.1.1	Ngân hàng Phương Nam	48.425.226	117.837.550
2.1.2	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN (BIDV)	1.769.368	2.107.309
2.1.3	Ngân hàng No&PTNT Việt Nam	1.194.572	1.165.872
2.1.4	Ngân hàng Ngoại Quốc doanh (VP Bank)	1.127.451	1.093.716
2.1.5	Ngân hàng Đại Dương	3.787.694	126.572.142
2.1.6	Ngân hàng Kỹ thương VN (Techcombank)	46.657.740	19.971.589
2.1.7	Ngân hàng Dầu khí Toàn cầu (GP Bank)	2.364.548	11.643.296.592
2.1.8	Ngân hàng Quốc tế VN (VIB)	1.535.649	2.001.889.629
2.1.9	Ngân hàng Liên Việt - CN Đông Đô	19.422.051.360	4.338.363.414
2.1.10	Ngân hàng Bắc Á	4.812.952	-
2.1.11	Ngân hàng Đông Nam Á (Seabank)	32.069.246	-
2.1.12	Ngân hàng Đông Á	1.427.776	5.126.740
2.2	<i>Tiền gửi của nhà Đầu tư về giao dịch chứng khoán</i>	<i>30.159.870.337</i>	<i>42.601.332.044</i>
2.2.1	Ngân hàng Phương Nam	21.365.974	813.923.662
2.2.2	Ngân hàng Kỹ thương VN (Techcombank)	408.856.803	155.846.414
2.2.3	Ngân hàng Công Thương (Vietinbank)	1.006.531.665	173.453.138
2.2.4	Ngân hàng Dầu khí Toàn cầu (GP Bank)	13.220.603.583	18.556.088.074
2.2.5	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển VN (BIDV)	2.193.173.300	9.007.850.577
2.2.6	Ngân hàng Liên Việt	5.700.961.563	12.528.466.808
2.2.7	Ngân hàng Đại Dương	336.586.341	1.292.016.381
2.2.8	Ngân hàng Á Châu (ACB)	1.882.767	1.826.433
2.2.9	Ngân hàng No&PTNT Việt Nam	134.404.052	71.860.557
2.2.10	Ngân hàng Bắc Á	2.690.045.776	-
2.2.11	Ngân hàng Eximbank	334.380.452	-
2.2.12	Ngân hàng Đông Nam Á (Seabank)	4.111.078.061	-
2.3	<i>Tiền gửi của nhà Đầu tư nước ngoài về GDCK</i>	<i>2.364.829</i>	<i>4.361.404</i>
	Cộng	50.265.393.055	61.382.756.344

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Số 01 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa

Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu B 09-CTCK**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Ông Vũ Quốc Khánh	-	500.000.000
Bà Nguyễn Thị Duyên	9.820.500	-
Bà Nguyễn Thị Hồng Hạnh	1.017.692	-
Bà Nguyễn Thị Ngọc Trinh	13.575.102	-
Bà Trần Ngọc Anh	8.252.500	-
Phải thu khác	-	19.900.000
Cộng	32.665.794	519.900.000

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN**Tình hình biến động:**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Dư tại ngày 01/01	272.931.763	1.222.308.364
Tăng trong năm	1.252.744.613	1.073.889.521
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm	1.207.639.495	2.023.266.122
Dư tại ngày 31/12	318.036.881	272.931.763

Số dư tại 31/12/2010:

	31/12/2010 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	209.437.168
Chi phí bằng tiền khác	18.330.051
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	45.441.139
Cước thuê kênh GDTT FPT từ tháng 12 năm 2010 đến tháng 06 năm 2011	39.600.000
Chi phí khác	5.228.523
Cộng	318.036.881

8. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Tạm ứng	628.709.655	549.021.255
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	2.000.000	2.000.000
Cộng	630.709.655	551.021.255

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Số 01 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa

Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09-CTCK**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Máy móc, thiết bị VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 31/12/2009	421.560.700	6.770.148.841	102.882.300	7.294.591.841
Tăng trong năm:	-	421.091.214	117.649.400	538.740.614
+ Mua trong năm	-	421.091.214	117.649.400	538.740.614
Giảm trong năm:	-	261.352.333	-	261.352.333
+ Thanh lý, nhượng bán	-	261.352.333	-	261.352.333
Số dư tại 31/12/2010	421.560.700	6.929.887.722	220.531.700	7.571.980.122
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 31/12/2009	94.746.556	1.875.090.934	35.269.111	2.005.106.601
Tăng trong năm:	43.290.912	1.162.823.193	26.996.279	1.233.110.384
+ Khấu hao trong năm	43.290.912	1.162.823.193	26.996.279	1.233.110.384
Giảm trong năm:	-	8.167.260	-	8.167.260
+ Thanh lý, nhượng bán	-	8.167.260	-	8.167.260
Số dư tại 31/12/2010	138.037.468	3.029.746.867	62.265.390	3.230.049.725
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 31/12/2009	326.814.144	4.895.057.907	67.613.189	5.289.485.240
Tại ngày 31/12/2010	283.523.232	3.900.140.855	158.266.310	4.341.930.397

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư tại 31/12/2009	1.796.109.350
Tăng trong năm:	2.166.078.200
+ Xây dựng cơ bản hoàn thành	2.166.078.200
Giảm trong năm:	-
Số dư tại 31/12/2010	3.962.187.550
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư tại 31/12/2009	492.700.533
Tăng trong năm:	510.685.913
+ Khấu hao trong năm	510.685.913
Giảm trong năm:	-
Số dư tại 31/12/2010	1.003.386.446
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2009	1.303.408.817
Tại ngày 31/12/2010	2.958.801.104

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Số 01 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa

Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09-CTCK**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Phần mềm giao dịch	200.000.000	792.030.400
Chi phí về xây dựng hệ thống website và trading online	144.199.974	-
Cộng	344.199.974	792.030.400

12. ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN**12.1 Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm:**

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VND	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm VND
1. Của Công ty chứng khoán	37.000	706.960.000
- Cổ phiếu	37.000	706.960.000
2. Của người Đầu tư	143.902.430	4.352.651.680.000
- Cổ phiếu	143.902.430	4.352.651.680.000
3. Của người uỷ thác Đầu tư	-	-
Cộng	143.939.430	4.353.358.640.000

12.2 Tình hình tăng giảm và hiện có về đầu tư chứng khoán:

	Số đầu kỳ VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	Số cuối kỳ VND
I - Đầu tư chứng khoán của Công ty	39.859.244.056	5.947.727.996	5.890.277.556	39.916.694.496
1. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	5.503.615.556	386.662.000	5.890.277.556	-
2. Chứng khoán đầu tư dài hạn	34.355.628.500	5.561.065.996	-	39.916.694.496
II - Đầu tư chứng khoán cho người uỷ thác Đầu tư	-	-	-	-
Cộng	39.859.244.056	5.947.727.996	5.890.277.556	39.916.694.496

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Số 01 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa

Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu B 09-CTCK**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN (tiếp theo)**12.3 Tình hình nắm giữ chứng khoán:**

Số thứ tự	Loại chứng khoán Đầu tư		Chứng khoán công ty nắm giữ đến ngày 31/12/2010	
	Mã	Tên chứng khoán	Số lượng C. Phiếu	Giá trị VND
I		Cổ phiếu đầu tư dài hạn đã niêm yết	301.170	26.676.966.496
1	ACB	Ngân hàng Thương mại CP Á Châu	177.637	12.944.308.786
2	BBC	Công ty CP Bánh kẹo Biên Hòa	2	189.000
3	BCC	Công ty CP Xi măng Bim Sơn	955	35.987.400
4	BHS	Công ty CP Đường Biên Hoà	7	295.645
5	CYC	Công ty CP Gạch men Chang Yih	1.000	13.800.000
6	DHG	Công ty CP Dược Hậu Giang	10	989.197
7	DHI	Công ty CP In Diên Hồng	219	9.043.700
8	DIC	Công ty CP Đầu tư và thương mại DIC	2	110.000
9	DMC	Công ty CP XNK Y tế Domesco	2	292.545
10	DPM	Công ty CP Đạm Phú Mỹ	4.005	176.765.000
11	DRC	Công ty CP Cao su Đà Nẵng	14	937.592
12	DTT	Công ty CP Kỹ Nghệ Đức Thành	6	162.000
13	EBS	Công ty CP Sách giáo dục tại Hà nội	302	5.587.260
14	GMC	Công ty CP Sản xuất Thương mại may SG	3	137.292
15	GMD	Công ty CP Đại lý liên hiệp vận chuyển	2.083	119.865.877
16	HAP	Công ty CP Giấy Hải Phòng	1.655	111.233.810
17	HPC	Công ty CP Chứng khoán Hải Phòng	9.399	363.006.050
18	HTP	Công ty CP In SGK Hoà Phát	40	1.540.571
19	IFS	Công ty CP Thực phẩm Quốc tế IFS	8	289.244
20	ITA	Công ty CP Khu cụng nghiệp Tân Tạo	7	129.804
21	KHP	Công ty CP Điện lực Khánh Hoà	9	116.422
22	MEC	Công ty CP Cơ khí lắp máy Sông Đà	100	3.345.250
23	MHC	Công ty CP Hàng hải Hà Nội	1	47.033
24	MPC	Công ty CP Thủy hải sản Minh Phú	30	1.843.845
25	NBC	Công ty CP Than Núi Béo	86	7.173.698
26	NHC	Công ty CP Gạch ngói Nhị hiệp	9	364.500
27	NKD	Công ty CP Chế biến thực phẩm Kinh Đô Miền bắc	4.396	200.283.907
28	NTP	Công ty CP Nhựa thiếu niên Tiên phong	50	2.597.117
29	PAC	Công ty CP In ắc quy miền Nam	270	0
30	PAN	Công ty CP Xuyên Thái Bình	55	9.221.429
31	PNC	Công ty CP Văn hoá Phương nam	6	148.500
32	POT	Công ty CP Thiết bị bưu điện	43	1.696.000
33	PPC	Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại	4	94.837
34	PVD	Công ty CP Khoan và dịch vụ khoan dầu khí	9	513.187
35	REE	Công ty CP Cơ điện lạnh	26	299.567
36	RIC	Công ty CP Quốc tế Hoàng Gia	9	648.000
37	S99	Công ty CP Sông Đà 9.09	603	34.044.000
38	SAM	Công ty CP Cáp và vật liệu viễn thông	5	552.600

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Số 01 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa

Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09-CTCK***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***12. ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN (tiếp theo)****12.3 Tình hình nắm giữ chứng khoán (tiếp theo):**

Số thứ tự	Loại chứng khoán Đầu tư		Chứng khoán công ty nắm giữ đến ngày 31/12/2010	
	Mã	Tên chứng khoán	Số lượng C. Phiếu	Giá trị VND
39	SAP	Công ty CP In Sách giáo khoa tại TP HCM	76	4.496.955
40	SD9	Công ty CP Sông Đà 9	155	8.405.906
41	SDA	Công ty CP Cung ứng nhân lực QT và TM Sông Đà	148	3.609.829
42	SFI	Công ty CP Đại lý vận tải SAFI	900	0
43	SGD	Công ty CP Sách giáo dục tại TP HCM	5.850	213.450.247
44	SHC	Công ty CP Hàng hải Sài Gòn	4	211.429
45	SJC	Công ty CP Sông Đà 1.01	1.400	113.190.000
46	SJD	Công ty CP Thủy điện Cần Đơn	10	297.000
47	SJE	Công ty CP Sông Đà 11	40	1.730.000
48	SSI	Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn	10.000	797.594.784
49	STB	Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	4.023	46.788.466
50	TCR	Công ty CP Công nghiệp gốm sứ Taicera	43	1.080.000
51	TLT	Công ty CP Gạch men Thăng Long Viglacera	55	3.711.500
52	TXM	Công ty CP Thạch cao xi măng	6.000	264.678.248
53	UNI	Công ty CP Viễn Liên	9	276.667
54	VC2	Công ty CP Xây dựng số 2	122	9.967.600
55	VIC	Công ty CP Vincom	54	1.968.000
56	VNA	Công ty CP Vận tải Vinaship	35.000	1.936.500.000
57	VTC	Công ty CP Viễn thông VTC	3	128.700
58	VTO	Công ty CP Vận tải Xăng Dầu	1.330	22.300.000
59	VTG	Công ty CP Gốm Tiles sơn Viglacera	81	2.840.000
60	VCB	Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN	32.800	9.196.080.500
II		Cổ phiếu đầu tư dài hạn - sàn OTC	298.354	13.239.728.000
1	VPB	Ngân hàng VP Bank	30.549	993.330.000
2	NHD.D	Ngân hàng Đại Dương	144.000	2.476.300.000
3	NHHAH	Ngân hàng TMCP Hàng Hải	80.652	4.770.098.000
4	BCVTSG	Công ty CP Bưu chính Viễn thông SG	43.153	5.000.000.000
		Cộng	599.524	39.916.694.496

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐỒ

Số 01 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa

Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09-CTCK**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

13. LẬP VÀ HOÀN NHẬP DỰ PHÒNG GIÁM GIẢ CHỨNG KHOÁN

Loại chứng khoán	Số dư đầu kỳ dự phòng giảm giá chứng khoán VND	Số lập dự phòng kỳ này				Số hoàn nhập dự phòng kỳ này VND	Số dư cuối kỳ dự phòng giảm giá chứng khoán VND
		Số lượng Cổ phiếu	Trị giá chứng khoán VND	Căn cứ lập dự phòng VND	Số lập dự phòng kỳ này VND		
A	1	2	3	4	5	6	7
I - Của công ty chứng khoán	16.977.303.668	301.170	26.676.966.496	7.308.970.900	19.426.107.549	16.977.303.668	19.426.107.549
1. Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	2.558.617.768	-	-	-	-	2.558.617.768	-
- Cổ phiếu	2.558.617.768	-	-	-	-	2.558.617.768	-
4. Chứng khoán Đầu tư dài hạn	14.418.685.900	301.170	26.676.966.496	7.308.970.900	19.426.107.549	14.418.685.900	19.426.107.549
- Cổ phiếu	14.418.685.900	301.170	26.676.966.496	7.308.970.900	19.426.107.549	14.418.685.900	19.426.107.549
II - Của người uỷ thác Đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
Cộng	16.977.303.668	301.170	26.676.966.496	7.308.970.900	19.426.107.549	16.977.303.668	19.426.107.549

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**Tình hình biến động:**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Dư tại ngày 01/01	2.097.412.805	1.149.783.957
Tăng trong năm	932.144.845	2.891.955.292
Kết chuyển vào chi phí sản xuất trong năm	1.138.220.484	1.944.326.444
Dư tại ngày 31/12	1.891.337.166	2.097.412.805

Số dư tại 31/12/2010:

	31/12/2010 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	556.296.062
Chi phí sửa chữa văn phòng	811.419.539
Chi phí bản quyền cho người sử dụng	200.393.952
Chi phí trước hoạt động	323.227.613
Cộng	1.891.337.166

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Số 01 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa

Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu B 09-CTCK***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***15. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	456.357.060	479.451.975
Cộng	456.357.060	479.451.975

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.359.040	67.493.814
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.799.427.543	1.799.427.543
Thuế thu nhập cá nhân	195.419.087	37.616.408
Cộng	1.996.205.670	1.904.537.765

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010 VND
Chi phí môi giới phải trả Hà Nam	160.000.000
Phí giao dịch, phí khác	140.441.661
Tiền điện, điện thoại	48.400.000
Cộng	348.841.661

18. PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	79.929.818
Bảo hiểm xã hội	12.915.007
Bảo hiểm y tế	3.375.220
Bảo hiểm thất nghiệp	392.660
Phải trả Công ty CP Đầu tư Cảng Cái Lân	285.489.500
Phải trả Công ty Hoàng Nam	334.518.027
Phải trả khác	371.207.812
Cộng	1.087.828.044

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Số 01 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa

Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09-CTCK**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**Chi tiết Cổ đông góp vốn:**

	31/12/2010 Số cổ phần	31/12/2010 Tỷ lệ %	31/12/2010 VND
Tổ chức	3.841.000	50.72	38.410.000.000
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	1.680.000	22,18	16.800.000.000
Công ty Cổ phần Tài chính & Phát triển Doanh nghiệp	1.441.000	19,03	14.410.000.000
Công ty TNHH An Dân	570.000	7,53	5.700.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Trung Sơn	50.000	0,66	500.000.000
Công ty Cổ phần Truyền thông An Du	50.000	0,66	500.000.000
Công ty Cổ phần Cho thuê ô tô An Hưng	50.000	0,66	500.000.000
Cá nhân	3.732.667	49.28	37.326.670.000
Bà Nguyễn Thị Nghiêm	582.196	7,69	5.821.960.000
Ông Nguyễn Quang Trung	750.000	9,90	7.500.000.000
Bà Nguyễn Phương Lan	706.800	9,33	7.068.000.000
Các cổ đông cá nhân khác	1.693.671	22,36	16.936.710.000
Cộng	7.573.667	100.00	75.736.670.000

Danh sách Cổ đông sáng lập:

	31/12/2010 Tỷ lệ %	Số CMTND/ Số ĐKKD	Địa chỉ
Tổ chức			
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	22,18	0106000600	Số 1, Phố Đào Duy Anh, Phường Mai, Đống Đa, Hà Nội
Công ty Cổ phần Tài chính & Phát triển Doanh nghiệp TNHH An Dân	19,03	0103000292	Số 157, Ngõ 118, Đường Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội
Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Du lịch Việt Phương	7,53	040564	Số 153 Nguyễn Văn Cừ, Long Biên, Hà Nội
	0,00	049885	Số 22, Phố Tống Duy Tân, Phường Hàng Bông, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Cá nhân			
Bà Trần Thị Tuyền	2,02	012505698	12 Bát Sứ, Hàng Bồ, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Bà Trần Hải Anh	0,71	011732790	Số 13-A10 Tập thể Bộ Giao thông Vận tải, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Hà Nội
Bà Trần Thị Hồng Ngát	0,00	012714316	Số 97, Phố Yên Ninh, Phường Quán Thánh, Ba Đình, Hà Nội
Bà Phạm Thị Thu Hiền	0,00	011873307	Khối 5, Thị trấn Đông Anh, Huyện Đông Anh, Hà Nội
Ông Đặng Quang Minh	0,79	011780185	47/1 An Dương Vương, Tổ 47D Cụm 7 Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội
Bà Phương Minh Huệ	0,00	012400442	24 ngõ 31 Phố Văn Đồn, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
Bà Đặng Thị Bảo Liên	3,17	023764438	Số 254/12 Đường Cách mạng Tháng 8, Phường 5, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐỒSố 01 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU B 09-CTCK**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

19. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Năm trước:			
Số dư tại 31/12/2008	75.736.670.000	(27.551.959.926)	48.184.710.074
- Tăng trong năm:	-	2.728.840.107	2.728.840.107
+ Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	2.728.840.107	2.728.840.107
- Giảm trong năm:	-	2.415.980	2.415.980
+ Giảm khác	-	2.415.980	2.415.980
Số dư tại 31/12/2009	75.736.670.000	(24.825.535.799)	50.911.134.201
Năm nay:			
Số dư tại 31/12/2009	75.736.670.000	(24.825.535.799)	50.911.134.201
- Tăng trong năm:	-	(2.289.406.203)	(2.289.406.203)
+ Lợi nhuận/(lỗ) trong năm	-	(2.289.406.203)	(2.289.406.203)
- Giảm trong năm:	-	272.033.000	272.033.000
+ Phân phối quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	272.033.000	272.033.000
Số dư tại 31/12/2010	75.736.670.000	(27.386.975.002)	48.349.694.998

20. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí môi giới chứng khoán	2.006.425.459	1.475.952.646
Chi phí hoạt động tự doanh chứng khoán	2.459.275.441	437.476.559
Chi phí lưu ký chứng khoán	478.533.251	92.624.765
Chi phí dự phòng, trích trước chi phí, tổn thất tài sản không bảo hiểm	-	2.069.070.094
Chi phí nhân viên trực tiếp	2.594.947.635	-
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1.553.988.254	-
Chi phí vật tư, đồ dùng	312.862.580	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.628.230.031	-
Chi phí bằng tiền khác	182.758.720	-
Chi phí trực tiếp hoạt động kinh doanh chứng khoán	-	6.987.361.112
Cộng	13.217.021.371	11.062.485.176

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÓSố 01 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu B 09-CTCK***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nhân viên	3.052.236.047	2.852.584.038
Chi phí vật liệu	28.698.422	14.222.429
Chi phí công cụ, đồ dùng	98.909.994	73.580.109
Chi phí khấu hao TSCĐ	189.808.043	170.620.232
Thuế, phí và lệ phí	14.427.830	14.108.098
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.308.272.168	1.586.002.788
Chi phí khác bằng tiền	131.446.692	169.226.730
Cộng	5.823.799.196	4.880.344.424

22. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	253.185.073	-
Cộng	253.185.073	-

23. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận/ (Lỗ) trước thuế	(2.289.406.203)	2.728.840.107
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
+ Thu nhập không chịu thuế	-	-
+ Lỗ năm trước chuyển sang	(30.736.853.223)	(33.465.693.330)
Thu nhập chịu thuế	(33.026.259.426)	(30.736.853.223)
Thuế suất	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-
Cộng	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Số 01 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa

Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu B 09-CTCK**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

24. LÃI/(LỖ) CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(2.289.406.203)	2.728.840.107
Điều chỉnh tăng:	-	-
Điều chỉnh giảm:	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.289.406.203)	2.728.840.107
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.573.667	7.573.667
Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	(302)	360

25. CÁC CAM KẾT VÀ KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**Cam kết tương lai cho thời gian còn lại của hợp đồng:**

Tên nhà thầu	Số hợp đồng	Ngày hiệu lực hợp đồng	Ngày kết thúc hợp đồng	Giá trị hợp đồng VND/Tháng	Cam kết tương lai VND
Tổng công ty Hàng hải Việt Nam Thuê văn phòng tại tòa nhà Ocean Park - Hà Nội (1)	01004HD /VNL-OCP	03/04/2010	02/04/2013	162.853.064	4.397.032.728
Công ty CP Sản xuất Kinh doanh XNK Bình Thạnh (GILIMEX) Thuê văn phòng tại tòa nhà GILIMEX - TP.Hồ Chí Minh (2)	43/2010/GIL.24C	22/02/2010	21/02/2015	67.776.560	3.388.828.000
Cộng				230.629.624	7.785.860.728

Cam kết tương lai cho từng giai đoạn của hợp đồng:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Đến 1 năm	2.767.555.488	-
Trên 1 - 5 năm	5.018.305.240	-
Trên 5 năm	-	-
Cộng	7.785.860.728	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐÔ

Số 01 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa

Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu B 09-CTCK***Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo***25. CÁC CAM KẾT VÀ KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)**

- (1) Công ty đã ký Hợp đồng số 01004HĐ/VNL-OCP ngày 01/4/2010 với Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về việc thuê văn phòng tại Trung tâm Thông tin Thương mại Hàng hải Quốc tế Hà Nội (Toà nhà "Ocean Park") để làm văn phòng và sản giao dịch, thời hạn thuê là 3 năm kể từ ngày 03/04/2010 đến hết ngày 02/04/2013, với số tiền thuê 8.602 USD/ tháng. Tỷ giá tạm tính là tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (18.932 VND/USD).
- (2) Công ty đã ký Hợp đồng thuê văn phòng số 43/2010/GIL.24C-Chứng khoán Thủ Đô với Công ty CP Kinh doanh Xuất nhập Bình Thạnh (GILIMEX) để làm văn phòng và sản giao dịch của chi nhánh tại tầng 3 Tòa nhà GILIMEX 24C Phan Đăng Lưu, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh. Thời hạn thuê là 5 năm kể từ ngày 22/02/2010 đến hết ngày 21/02/2015, với số tiền thuê là 3.580USD/tháng. Tỷ giá tạm tính là tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố (18.932 VND/USD).

Ngoài khoản cam kết nêu trên Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2010.

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỎ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**Giao dịch với các bên liên quan:**

	Năm 2010 VND
Các giao dịch bán	
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	1.612.026.092
Các giao dịch mua	
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	2.071.960.736

Sỏ dư với các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số tiền VND
Phải trả từ các bên liên quan			
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam	Cổ đông	Tiền thuê nhà	167.739.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN THỦ ĐỘSố 01 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa
Hà Nội, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**Mẫu B 09-CTCK**

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

27. MỘT SỐ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG

	Năm 2010 Tỷ lệ %	Năm 2009 Tỷ lệ %
1. Cơ cấu Nguồn vốn		
Tài sản dài hạn/ Tổng số Tài sản	37,74	31,55
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số Tài sản	62,26	68,45
2. Tỷ suất lợi nhuận		
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu	(13,51)	14,61
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn chủ sở hữu	(4,74)	5,36
3. Tình hình tài chính		
Tỷ lệ nợ phải trả/ Tổng tài sản	42,06	47,41
Khả năng thanh toán:		
- Hiện thời: Tài sản ngắn hạn/ Nợ ngắn hạn	148,12	144,37
- Thanh toán nhanh: (TSNH - HTK)/ Nợ ngắn hạn	148,12	143,72
- Thanh toán bằng tiền: Tiền và tương đương tiền/ Nợ ngắn hạn	143,32	133,74

28. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 được kiểm toán bởi Công ty Kiểm toán và Tư vấn tài chính - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Kreston International.



Trương Quốc Hùng
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 21 tháng 03 năm 2011

Dương Thu Hương
Kế toán trưởng